

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-01-2024

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Thiện.

2/ Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hà- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 và quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 04/2024/QĐ-TĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1968; *nơi cư trú:* Số A, đường số B, thôn C, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phương N, sinh năm 1981; *nơi cư trú:* Số A1, đường B1, khu phố C1, thị trấn VX, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1973; *nơi cư trú:* Số A, đường số B, thôn C, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông T và bà H. Vắng mặt ông N (Có đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 31/01/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 01 năm 2022, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày: Ông và bà Lê Thị Thu H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã QM, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cãi vã lẫn nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Do chung sống không có hạnh phúc nên ông và bà H đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay; vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn lại được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị Thu H.

Về con chung: Ông và bà H có với nhau 02 con chung tên Đặng Thanh L, sinh năm 1997 và Đặng Tiến T1, sinh ngày 09/4/2004. Tính đến thời điểm hiện tại thì các con chung của vợ chồng ông đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H tạo lập được tài sản chung gồm thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52, diện tích 1643,7m² (địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã NC, huyện Đức Linh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV. 988440 do UBND huyện Đức Linh cấp ngày 11/9/2020 đứng tên người sử dụng đất ông Đặng Văn T, bà Lê Thị Thu H và 01 căn nhà xây cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H có nợ tiền mua vật liệu xây dựng của bà Lâm Thị Mỹ H và ông Huỳnh T2 số tiền là 37.999.000 đồng. Trong đó,

tiền nợ gốc là 30.629.000 đồng và tiền lãi là 7.370.000 đồng. Khoản nợ trên đã được giải quyết tại bản án số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, ông T khai: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn. Ông có đơn và yêu cầu xin rút lại một phần khởi kiện về tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Về các chi phí tố tụng thì ông tự chịu.

Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 31/01/2024, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Nguyễn Phương N trình bày: Việc nguyên đơn ông Đặng Văn T yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Thu H thì ông không có ý kiến gì. Nguyên đơn ông Đặng Văn T có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì ông hoàn toàn thống nhất. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông trong phiên xét xử ngày 31/01/2024.

Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình kết hôn theo như lời trình bày của nguyên đơn ông Đặng Văn T là đúng. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của T.

Về con chung, tài sản chung như nguyên đơn đã khai là đúng. Nay nguyên đơn ông Đặng Văn T có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì bà thống nhất và đồng ý, không có ý kiến gì khác.

Về nợ chung: Bà không mắc nợ của ai.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng việc hòa giải không thành.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là sự tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn, cả hai yêu cầu được ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phương N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 31/01/2024. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để kết luận đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đặng Văn T có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và bị đơn bà Lê Thị Thu H cũng đồng ý việc rút đơn này của nguyên đơn. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thể hiện ý chí tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2.3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và theo trích lục kết hôn số 197/TLKH-BS ngày 14/12/2021 của UBND xã QM, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Thấy rằng, hôn nhân giữa ông Đặng Văn T và bà Lê Thị Thu H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã qua lại nên không tìm được tiếng nói chung. Ông T, bà H đều xác nhận là vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ năm 2021 cho đến nay nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai người đều thống nhất ly hôn. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T là phù hợp pháp luật.

[2.4] Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà H có nợ tiền mua vật liệu xây dựng của bà Lâm Thị Mỹ H và ông Huỳnh T2 với số tiền là 37.999.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 30.629.000 đồng và tiền lãi là 7.370.000 đồng. Tuy nhiên, khoản nợ trên đã được giải quyết tại bản án số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên Hội đồng xét xử không phải xem xét trong bản án này là phù hợp.

[2.5] Về các chi phí tố tụng: Ông Đặng Văn T đồng ý tự chịu các chi phí về đo đạc đất tranh chấp; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người khởi kiện ly hôn nên ông phải chịu toàn bộ án phí về ly hôn theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T đối với yêu cầu tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Về hôn nhân:** Ông Đặng Văn T ly hôn bà Lê Thị Thu H.

- **Về các chi phí tố tụng:**

+ Về chi phí đo đạc đất tranh chấp: Ông Đặng Văn T phải tự chịu số tiền 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Ông T đã chi đủ số tiền này.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đặng Văn T phải tự chịu số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Ông T đã chi đủ số tiền này.

+ Về chi phí định giá tài sản: Ông Đặng Văn T phải tự chịu số tiền 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm nghìn đồng). Ông T đã chi đủ số tiền này.

3/ Về án phí: Ông Đặng Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.925.000 đồng (Bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009148 ngày 18/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Hoàn trả lại cho ông T số tiền 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (31/01/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã QM, huyện
Kiến Xương, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Thuận